

**Phụ lục 01****BẢNG GIÁ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CẦU BẾN VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI**

(Trích theo Biểu giá dịch vụ cảng Bến Đình ban hành theo Quyết định số 43/QĐ-BQLC&CVĐTND ngày 31/01/2023 của Giám đốc Ban Quản lý cảng và

Cảng đường thủy nội địa)

(Giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế VAT)

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá áp dụng
<b>I. Giá dịch vụ cầu bến</b>			
1	Tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa:		
a)	Neo buộc tại cầu bến	Đồng/GT/giờ	15
b)	Cấp mạn với tàu khác tại cầu, bến	Đồng/GT/giờ	7,5
2	Tàu thủy đỗ ở nhiều nơi trong phạm vi cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu thủy đỗ từng khu vực đó cộng lại		
3	Khi nhận được lệnh rời cầu cảng của Giám đốc cảng vụ mà tàu thủy vẫn chiếm cầu	Đồng/GT/giờ	15
4	Trường hợp không làm hàng do thời tiết xấu hơn một ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác		Miễn thu
<b>II. Giá dịch vụ hành khách sử dụng cảng, nhà ga cảng biển</b>			
1	Hành khách nội địa	Đồng/người	Miễn phí
2	Hành khách là người dân sinh sống và cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại huyện Lý Sơn	Đồng/người	Miễn phí
<b>III. Giá cầu bến đối với hàng hóa thông qua cầu, bến</b>			
1	Giá bơm rót hàng lỏng từ các bồn chứa qua cầu cảng xuống tàu hoặc ngược lại	Đồng/tấn	6.818
2	Hàng hóa	Đồng/tấn	2.200
3	Xe gắn máy, mô tô	Đồng/xe	3.000
4	Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống	Đồng/xe	7.425
<b>IV. Giá dịch vụ buộc, cởi dây tàu tại cầu cảng</b>			
1	Tàu có dung tích dưới 50 GT	Đồng/lần/tàu	36.364
2	Tàu có dung tích từ 50 GT đến 100 GT	Đồng/lần/tàu	90.909

3	Tàu có dung tích từ 100 GT đến 250 GT	Đồng/lần/tàu	129.470
4	Tàu có dung tích trên 250 GT	Đồng/lần/tàu	159.091
<b>V. Giá dịch vụ vệ sinh môi trường và các tiện ích</b>			
1	Tàu có dung tích dưới 50 GT	Đồng/lần/tàu	36.364
2	Tàu có dung tích từ 50 GT đến 100 GT	Đồng/lần/tàu	70.000
3	Tàu có dung tích từ 100 GT đến 250 GT	Đồng/lần/tàu	117.700
4	Tàu có dung tích trên 250 GT	Đồng/ngày/tàu	159.091
	Giá dịch vụ VSMT đã bao gồm chi phí phương tiện thu nhận và xử lý rác; số lần đổ rác theo qui định, tối thiểu 01 ngày phải đổ 01 lần; lần đầu đổ ngay sau khi tàu cập cầu.		

**Phụ lục 02**  
**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ BẾN BÀI ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN**  
**VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**

*Trích theo Biểu giá dịch vụ cảng Bến Đình ban hành theo Quyết định số 43/QĐ-BQLC&CVĐTND ngày 31/01/2023 của Giám đốc Ban Quản lý cảng và  
Cảng đường thủy nội địa)*

(Giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế VAT)

<b>STT</b>	<b>Loại phương tiện</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá áp dụng</b>
1	Xe máy 02 bánh	Đồng/lượt	2.727
2	Xe gắn máy 03 bánh	Đồng/lượt	4.545
3	Xe có trọng tải từ 1 tấn trở xuống hoặc xe từ 7 chỗ trở xuống, xe bán tải. (trong 3 giờ đầu tiên)	Đồng	9.091
	Thêm 21 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	1.818
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2.000
4	Xe trên 1 tấn đến 2 tấn hoặc xe trên 7 chỗ đến 28 chỗ. (trong 3 giờ đầu tiên)	Đồng	13.636
	Thêm 21 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	1.818
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2.200
5	Xe trên 2 tấn đến 5 tấn hoặc xe từ 29 chỗ trở lên. (trong 3 giờ đầu tiên)	Đồng	18.182
	Thêm 21 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	1.818
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2.200
6	Xe trên 5 tấn đến 10 tấn (trong 3 giờ đầu tiên)	Đồng	22.727
	Thêm 21 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	1.818
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2.200

**Phụ lục 03****BẢNG CƯỚC TÁC NGHIỆP ĐỐI VỚI HÀNG HÓA**

(Trích theo Biểu giá dịch vụ cảng Bến Đình ban hành theo Quyết định số 43/QĐ-BQLC&CVĐTND ngày 31/01/2023 của Giám đốc Ban Quản lý cảng và Cảng đường thủy nội địa)

(Giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế VAT )

STT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá áp dụng
1.	Hàng rời: Cát, đất, sạn		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Thủ công	Đồng/tấn	45.454
	+ Phương pháp xếp dỡ cơ giới của cảng	Đồng/tấn	30.000
	+ Trường hợp cho phép chủ tàu/chủ hàng tự làm	Đồng/tấn	7.500
2.	Hàng bao:		
a)	Lương thực, thực phẩm, nông sản, bột thực phẩm (quy cách: trọng lượng từ 25kg đến 50 kg)		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng rời	Đồng/tấn	36.363
	+ Cầu cảng: Đóng thành kiện, bành	Đồng/tấn	36.363
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	18.182
b)	Phân bón, xi măng, đường, muối, bột trít (quy cách: trọng lượng từ 25kg đến 50 kg)		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng rời	Đồng/tấn	45.455
	+ Cầu cảng: Đóng thành kiện, bành	Đồng/tấn	45.455
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	18.182
c)	Hàng nông sản hành tỏi (trọng lượng từ 50 kg - 80 kg/bao)		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng rời	Đồng/tấn	90.909
	+ Cầu cảng: Đóng thành kiện, bành	Đồng/tấn	63.636
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	24.545
d)	Nông sản bắp, đậu		

	- Hầm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng rời	Đồng/tấn	72.727
	+ Cầu cảng: Đóng thành kiện, bành	Đồng/tấn	72.727
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	24.545
3.	Hàng tạp hóa, bách hóa: Bia, nước, bánh kẹo		
	- Hầm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng thùng rời	Đồng/thùng	1.000
	Mì tôm các loại		500
	+ Cầu cảng: Đóng thành kiện, bành	Đồng/tấn	72.727
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	29.091
4.	Vật liệu xây dựng		
a)	Sắt, thép các loại		
	- Hầm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng rời	Đồng/tấn	90.909
	+ Cầu cảng: Đóng thành dạng kiện, bó	Đồng/tấn	70.000
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	28.000
b)	Gạch men, gạch lót		
	- Hầm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng thùng rời dưới 25 kg	Đồng/thùng	1.818
	Trên 25 kg/thùng	Đồng/thùng	3.636
	+ Cầu cảng: Đóng thành dạng kiện, bành	Đồng/tấn	72.727
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	29.091
c)	Gạch nung thẻ, gạch lỗ, gạch không nung		
	- Hầm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: dạng viên rời	Đồng/tấn	90.909
	+ Cầu cảng: Đóng thành dạng kiện, bành	Đồng/tấn	72.727
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	16.364
5.	Gỗ cây, gỗ ván, gỗ xẻ		
	- Hầm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng viên rời	Đồng/tấn	72.727

	+ Cầu cảng: Đóng thành dạng kiện, bành, bó	Đồng/tấn	63.636
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	25.454
6.	Động vật sống		
a)	Heo, bò xẻ thịt		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/con	20.000
b)	Gà, heo con		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/lông	10.000
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/con-lông	5.000
7.	Các loại hải sản đóng thùng (trọng lượng 50 - 80 kg)		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/thùng	15.000
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/thùng	6.000
8.	Xe máy		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/xe	20.000
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/xe	7.000

**Phụ lục 04**  
**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁC**

*(Trích theo Biểu giá dịch vụ cảng Bến Đình ban hành theo Quyết định số 43/QĐ-BQLC&CVĐTND ngày 31/01/2023 của Giám đốc Ban Quản lý cảng và Cảng đường thủy nội địa)*

<b>STT</b>	<b>Tên dịch vụ</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá áp dụng</b>
1.	Giá cung cấp điện, nước ngọt đối với tàu thuyền		
	- Điện cấp tại tàu	Đồng/kw	4.233
	- Nước cấp tại tàu	Đồng/m <sup>3</sup>	30.000
	- Giá cung cấp điện, nước cho tàu sử dụng sinh hoạt thu khoán:		
	+ Điện:	Đồng/ngày, đêm	59.400
	+ Nước:	Đồng/ngày, đêm	55.000
2.	Dịch vụ cung cấp xe buýt và vận chuyển hành khách từ nhà ga đến cập tàu khách và ngược lại	Đồng/lượt khách	Thả thuận
3.	Cung ứng dịch vụ xe vận chuyển hàng hóa từ cầu cảng vào kho/bãi để lưu kho/bãi hoặc ngược lại (01 tấn/lần)	Đồng/lần	30.000
4.	Dịch vụ nhận ủy thác bán vé	%	Thỏa thuận
5.	Dịch vụ nhận ủy thác giao nhận, ký gửi hàng hóa	Đồng/tấn	Thỏa thuận
6.	Giá dịch vụ lưu kho, bãi hàng hóa		
a)	Lưu kho	Đồng/tấn/ngày	15.000
b)	Lưu bãi	Đồng/tấn/ngày	10.000
	- Hàng rời, đổ: cát, gạch, sạn, đất, ...	Đồng/tấn/ngày	2.000
	- Các loại hàng sắt, thép, thiết bị/hòm hoặc các loại hàng khác	Đồng/tấn/ngày	10.000
7	Những trường hợp không có trong biểu giá cước thì thực hiện theo thỏa thuận, phù hợp với giá cả thị trường, đúng quy định pháp luật		